

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/DS-ST

Ngày: 31.8.2020

V/v: “Tranh chấp hợp đồng

Dân sự vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Lương Anh

2. Ông Trương Minh Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Hòa - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 309/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2020/QĐXXST - DS ngày 03/7/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 442/2020/QĐST-DS ngày 03/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Chế Rơi V**, sinh năm: 1969; cư trú tại thôn T, xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Bị đơn: Vợ chồng ông **Phạm Văn K**, sinh năm: 1974, bà **Nguyễn Thị Hoàng K**, sinh năm 1981; cư trú tại tổ X, thôn Đ, xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Nguyễn L**, sinh năm: 1970; cư trú tại thôn T, xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, có đơn xin vắng mặt.

- Vợ chồng ông **Đoàn Công T**, sinh năm: 1975, bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1979; cư trú tại tổ X, thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 19/11/2019, lời trình bày tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng của bà Chế Rơi V, trình bày: Do có quan hệ quen biết và làm ăn với nhau nên từ ngày 05/12/2016 đến ngày 13/6/2017 bà có cho vợ chồng ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hoàng K vay nhiều lần tiền. Đến ngày 13/6/2017 hai bên đối chiếu công nợ thì vợ chồng ông K, bà K có nợ bà tổng số tiền là 4.050.000.000đ, vợ chồng ông K, bà K đã viết giấy chót nợ bằng giấy mượn tiền ngày 13/6/2017 với số tiền mượn là 4.050.000.000đ và hẹn đến hết tháng 12/2017 sẽ trả cho bà từ 500.000.000đ đến 1.000.000.000đ, số tiền còn lại mỗi năm sẽ trả 500.000.000đ cho đến hết năm 2021 sẽ trả hết số nợ trên. Đến hạn trả nợ vợ chồng ông K, bà K không trả cho bà số tiền như đã cam kết. Từ khi viết giấy chót nợ mượn tiền cho đến nay vợ chồng ông K, bà K chưa trả cho bà số tiền gốc, lãi nào.

Tại giấy mượn tiền ngày 13/6/2017 vợ chồng ông K, bà K có viết cầm cố cho vợ chồng bà 3ha đất vườn tại khu vực núi xanh giáp đất ông D trên đất có trồng cà phê đang thu hoạch; 01 mảnh vườn có diện tích đất 1,5ha có trồng cà phê giáp đất của vợ chồng bà (V + L) và ông T tại thôn Đ, xã X; 01 mảnh đất nền nhà 400m² tại tổ X, thôn Đ, xã X; 01 mảnh đất nền nhà tại tổ X, thôn T, xã X, thành phố Đ có 200m² đất xây dựng gần Hội trường thôn T, bên cạnh gần nhà ông A. Việc cầm cố các tài sản trên vợ chồng ông K, bà K chỉ viết giấy tay, không qua công chứng, chứng thực. Vợ chồng bà chỉ biết và quản lý một mảnh vườn có diện tích đất 1,5ha có trồng cà phê giáp đất của vợ chồng bà (V + L) và ông T tại thôn Đ, xã X, thành phố Đ, hiện nay vợ chồng bà đã chuyển nhượng mảnh vườn trên cho vợ chồng ông Đoàn Công T, bà Nguyễn Thị T với giá 700.000.000đ, khi chuyển nhượng hai bên chỉ viết giấy tờ tay, chưa làm thủ tục sang tên vì đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với các diện tích đất khác vợ chồng ông K, bà K viết trong giấy mượn tiền cầm cố cho vợ chồng bà thì vợ chồng ông K, bà K không chỉ đất và giao đất nên vợ chồng bà không biết vị trí các lô đất ở đâu, hiện nay ai đang sử dụng, do tin tưởng nên vợ chồng bà không hỏi cụ thể, bà chỉ biết các lô đất trên vợ chồng ông K, bà K tự khai phá, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà và vợ chồng ông T, bà T liên quan đến diện tích đất vợ chồng ông K, bà K cầm cố cho vợ chồng bà, vợ chồng ông T, bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này nên bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu sau này các bên phát sinh tranh chấp thì bà sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ án kiện dân sự khác.

Nay bà yêu cầu Tòa án xem xét buộc vợ chồng ông K, bà K phải trả cho bà số tiền nợ là 4.050.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn vợ chồng ông Phạm Văn K, Nguyễn Thị Hoàng K đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa làm việc.

- Ông Nguyễn L (chồng bà Chế Rơi V) thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Chế Rơi V.

- Vợ chồng ông Đoàn Công T, bà Nguyễn Thị T trình bày, tháng 4/2018 vợ chồng ông, bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông L, bà V hai mảnh vườn có diện tích 3,5ha đất trồng cà phê tại khu vực núi xanh, xã Xuân Thọ với giá 1.500.000.000đ, việc mua bán hai bên chỉ viết giấy tờ tay, đất mua bán chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa làm thủ tục sang tên, vợ chồng ông, bà đã thanh toán đủ tiền cho vợ chồng ông L, bà V. Hiện nay vợ chồng ông, bà được biết diện tích đất nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông L, bà V có khoảng 1,5ha là của vợ chồng ông K, bà K cầm cố cho vợ chồng bà V và vợ chồng bà V bán cho ông, bà với giá 700.000.000đ. Nay bà V khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông K, bà K phải trả cho bà V số tiền 4.050.000.000đ thì ông, bà xác định không có liên quan. Đối với việc mua bán đất giữa vợ chồng ông, bà với vợ chồng bà V, ông L liên quan đến diện tích đất cầm cố của vợ chồng ông K, bà K thì vợ chồng ông, bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này, nếu sau này các bên phát sinh tranh chấp thì ông, bà sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không được do vợ chồng ông K, bà K vắng mặt.

Tại phiên tòa,

Bà Chế Rơi V rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu vợ chồng ông K, bà K phải trả cho bà số tiền 3.350.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Vợ chồng ông K, bà K vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Ông L, vợ chồng ông T, bà T có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chế Rơi V, buộc bị đơn vợ chồng ông K, bà K phải trả cho bà Chế Rơi V số tiền 3.350.000.000đ; đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà V đối với số tiền 700.000.000đ. Đối với việc ông K, bà K cầm cố tài sản là 04 mảnh đất cho vợ chồng bà V, ông L hai bên chỉ thực hiện bằng giấy viết tay, không được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật tại điểm a, khoản 3, Điều 167 Luật đất đai 2013; Điều 500, Điều 502 Bộ luật dân sự năm 2015, các mảnh đất này cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc cầm cố giữa vợ chồng ông K, bà K với vợ chồng ông L, bà V là vô hiệu nên buộc vợ chồng ông L, bà V phải trả lại cho vợ chồng ông K, bà K 04 mảnh vườn đã cầm cố trên. Đối với việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà V, ông L và vợ chồng ông T, bà T liên quan đến diện tích đất của ông K, bà K, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp liên quan đến việc chuyển

nhượng đất trên. Do đó, đối với việc chuyển nhượng trên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Giữa bà Chế Roi V và vợ chồng ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hoàng K có xác lập giao dịch dân sự vay tài sản, do bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên các bên phát sinh tranh chấp. Do vậy có đủ cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nói trên.

[2] Về tố tụng: Bị đơn vợ chồng ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hoàng K đã được triệu tập hợp lệ trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tham gia phiên tòa hôm nay nhưng vẫn vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn L, vợ chồng ông Đoàn Công T, bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 cần xem xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung là phù hợp

[3] Về nội dung:

[3.1] Theo hồ sơ thể hiện thì do có quan hệ quen biết và làm ăn với nhau nên từ ngày 05/12/2016 đến ngày 13/6/2017 bà Chế Roi V có cho vợ chồng ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hoàng K vay tiền nhiều lần, đến ngày 13/6/2017 hai bên đối chiếu công nợ thì vợ chồng ông K, bà K còn nợ bà V số tiền 4.050.000.000đ, vợ chồng ông K, bà K đã viết giấy chót nợ bằng “giấy mượn tiền” ngày 13/6/2017 với số nợ như trên và hẹn đến tháng 12/2017 sẽ trả cho bà V từ 500.000.000đ đến 1.000.000.000đ, số tiền còn lại mỗi năm sẽ trả 500.000.000đ cho đến năm 2021 sẽ trả hết số nợ. Tuy nhiên đến hạn trả nợ vợ chồng ông K, bà K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà V như đã cam kết nên bà V khởi kiện vợ chồng ông K, bà K phải trả số tiền còn nợ nói trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hoàng K tại giấy mượn tiền ngày 13/6/2017 so với mẫu chữ ký, chữ viết của Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hoàng K trong giấy thỏa thuận cho chuộc vườn, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 23/7/2017; Hợp đồng tín dụng ngày 23/3/2017.

Tại Kết luận giám định số 604/GĐ-PC09 ngày 06/04/2020; Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lâm Đồng kết luận chữ ký, chữ viết ghi họ tên Phạm Văn K, Nguyễn Thị Hoàng K dưới mục “Người mượn” tại giấy mượn tiền ngày 13/6/2017 so với mẫu so sánh (chữ ký, chữ viết của ông Phạm Văn K, Nguyễn Thị Hoàng K trong giấy thỏa thuận cho chuộc vườn, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài

sản gắn liền với đất ngày 23/3/2017; Hợp đồng tín dụng ngày 23/3/2017) là do ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị Hoàng K ký và viết ra. Do vậy, có căn cứ xác định giữa các bên có xác lập giao dịch và việc vay nợ giữa các bên là có xảy ra trong thực tế. Nay bà V khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông K, bà K phải trả cho bà số tiền 4.050.000.000đ đã vay là có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa bà V rút một phần yêu cầu khởi kiện (rút yêu cầu khởi kiện 700.000.000đ), chỉ yêu cầu vợ chồng ông K, bà K phải trả cho bà số tiền 3.350.000.000đ. Xét đây là sự tự nguyện của bà V nên cần chấp nhận và buộc vợ chồng ông K, bà K có trách nhiệm trả cho bà V số tiền 3.350.000.000đ.

[3.2] Đối với tiền lãi, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà Vành chỉ yêu cầu vợ chồng ông K, bà K phải trả số tiền 3.350.000.000đ, không yêu cầu tính lãi, xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên cần chấp nhận.

[3.3] Quá trình thực hiện hợp đồng vay, khi chốt nợ bằng giấy mượn tiền ngày 13/6/2017 vợ chồng ông K, bà K ghi vào giấy mượn tiền có thể chấp cho nguyên đơn bà Chế Roi V diện tích đất 1,5ha có trồng cà phê (giáp đất V + L và ông T) tại khu vực núi xanh, xã Xuân Thọ, thành phố Đà Lạt và 3ha đất vườn tại khu vực núi xanh giáp đất ông Diêu trên đất có trồng cà phê đang thu hoạch; 01 mảnh đất nền nhà 400m² tại tổ 3, thôn Đa Thọ, xã Xuân Thọ; 01 mảnh đất nền nhà tại tổ 5, thôn Túy Sơn, xã Xuân Thọ, thành phố Đà Lạt có 200m² đất xây dựng gần Hội trường thôn Túy Sơn, bên cạnh gần nhà ông A. Xét thấy trong thực tế diện tích đất nói trên chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, các bên không tuân theo quy định của pháp luật về việc thế chấp tài sản là bất động sản nên vô hiệu.

Tuy nhiên đối với diện tích đất 1,5ha trồng cà phê (giáp đất V + L và ông T) tại khu vực núi Xanh, xã Xuân Thọ, thành phố Đà Lạt vợ chồng bà V, ông L nhận cầm cố của vợ chồng ông K, bà K và đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông T, bà T; hiện nay ông T, bà T đang quản lý, sử dụng. Xét thấy việc chuyển nhượng trên chỉ được thực hiện bằng giấy viết tay, chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực do đất chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nên không hợp pháp. Trong quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông T, bà T và vợ chồng bà V, ông L cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên nên không xem xét, nếu sau này các bên phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Đối với các diện tích đất khác (3ha đất vườn tại khu vực núi xanh giáp đất ông Diêu trên đất có trồng cà phê đang thu hoạch; 01 mảnh đất nền nhà 400m² tại tổ 3, thôn Đa Thọ, xã Xuân Thọ; 01 mảnh đất nền nhà tại tổ 5, thôn Túy Sơn, xã Xuân Thọ, thành phố Đà Lạt có 200m² đất xây dựng gần Hội trường thôn Túy Sơn, bên cạnh gần nhà ông A) vợ chồng ông K, bà K viết trong giấy mượn tiền

13/6/2017 cầm cố cho vợ chồng bà V, ông L nhưng thực tế các bên không giao nhận đất với nhau, hiện nay vợ chồng ông L, bà V cũng không quản lý sử dụng nên không đề cập.

[3.4] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài khoản tại Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước, phong tỏa tài sản nơi gửi giữ” đối với số tiền 1.881.248.937đ do Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đà Lạt đang gửi giữ tại tài khoản tạm gửi số 39490107862300000 tại Kho bạc nhà nước tỉnh Lâm Đồng. Xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nói trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2020/QĐ-BPKCTT ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng để đảm bảo cho việc thi hành án.

Việc thay đổi, bổ sung, hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại các Điều 137, 138 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[4] Với những nhận định trên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Chế Rơi V, buộc vợ chồng ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hoàng K phải trả cho bà Chế Rơi V số tiền là 3.350.000.000đ.

Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của bà Chế Rơi V về việc yêu cầu vợ chồng ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hoàng K phải trả số tiền 700.000.000đ.

[5] Về chi phí tố tụng: chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 4.500.000đ. Do yêu cầu khởi kiện của bà Chế Rơi V được chấp nhận toàn bộ nên lẽ ra cần buộc vợ chồng ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hoàng K phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng nói trên. Tuy nhiên tại phiên tòa bà V nhận chịu toàn bộ chi phí tố tụng vừa nêu cần ghi nhận.

[6] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà Chế Rơi V không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, vợ chồng ông K, bà K phải chịu án Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho bà V.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, Điều 159, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

-Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Chế Rơi V về việc yêu cầu vợ chồng ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hoàng K phải trả số tiền 700.000.000đ.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản*” của bà Chế Rơi V về việc yêu cầu vợ chồng ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hoàng K phải trả số tiền 3.350.000.000đ.

Tuyên xử:

1. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hoàng K phải trả cho bà Chế Rơi V số tiền 3.350.000.000đ (ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ xét xử vụ án đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Chế Rơi V về việc yêu cầu vợ chồng ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hoàng K phải trả số tiền 700.000.000đ. Quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đối với phần yêu cầu đã rút nói trên của bà Chế Rơi V được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Chế Rơi V nhận chịu toàn bộ số tiền chi phí giám định 4.500.000đ (đã nộp và quyết toán xong).

4. Về án phí: Vợ chồng ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hoàng K phải chịu 99.000.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Bà Chế Rơi V không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, bà V được nhận lại số tiền 56.025.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0017087 ngày 27/12/2019 và số AA/2016/0017647 ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

+ Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày niêm yết Bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tp. Đà Lạt;
- Chi cục THADS tp.Đà Lạt;
- Các đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy Ngọc